

Bản án số: 359/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 28/11/2025
V/v: tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hoa.
2. Ông Nguyễn Văn Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Lê – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Đàm Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 163/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24/11/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1979. Số CCCD: 001179036827 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 10/7/2021.

Bị đơn: Ông Nguyễn Việt K, sinh năm 1973. Số CCCD: 001073042234 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 10/7/2021.

Cùng đăng ký thường trú tại: Đội 6, thôn Quảng Yên, xã YS, huyện Q, thành phố H. Nay là: Đội 6, thôn Quảng Yên, xã Q, thành phố H.

Bà B có mặt. Ông K vắng mặt không có lí do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và ông Nguyễn Việt K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 16/9/2005 tại Ủy ban nhân dân xã YS, huyện Q, tỉnh Hà Tây (nay là xã Q, Thành phố H).

Trong suốt thời gian chung sống, một mình bà phải tự nỗ lực gánh vác kinh tế gia đình và chăm lo cho các con. Ông K không hỗ trợ về kinh tế cũng không san sẻ việc chăm sóc con, thường xuyên uống rượu say rồi lại nói, chửi bà và sỉ nhục cả bố mẹ của bà. Bà có đi đâu làm gì cũng bị ông K dè chừng, kiểm soát khiến bà cảm thấy rất áp lực, bức bối. Bên cạnh đó, mặc dù vợ chồng bà ở nhà riêng nhưng cùng sinh hoạt chung một khuôn viên sân, ngõ với mẹ chồng, chị chồng nên có nhiều khi những cư xử của họ cũng gây áp lực cho chị. Sống bên người chồng mà không đỡ đần, không được dựa dẫm và những áp lực từ chồng, mẹ chồng, chị chồng khiến cho bà lúc nào cũng bị ám ảnh, đè nén, cảm thấy rất mệt mỏi. Vì thế, bà đã chuyển ra ngoài thuê nhà để ở đã mấy tháng nay và xác định không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân như vậy. Bà đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà đối với ông K.

Về con chung: Bà và ông K có bốn con chung Nguyễn Thị Thu Trang sinh ngày 05/02/2006, Nguyễn Thị Thu Hiền sinh ngày 18/9/2008, Nguyễn Thị Ngọc Mai sinh ngày 09/02/2014 và Nguyễn Việt Cường sinh ngày 30/10/2017. Hiện con Nguyễn Thị Thu Trang đã trưởng thành, đang đi du học nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn ba con chung Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Mai và Nguyễn Việt Cường hiện đang ở cùng với bà tại nhà trọ. Các con không muốn về ở cùng với bố, bà cũng không yên tâm nếu để các cháu sống với bố vì từ trước đến nay ông K không chăm lo được gì cho các con, lại còn thường uống rượu rồi nói nhiều. Bà không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Việt K trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã YS, huyện Q nay là xã Q, thành phố H. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 2/2025 thì phát sinh mâu thuẫn do ông hay uống rượu rồi nói nhiều và chửi bà ấy. Thực ra ông nói hay chửi bà B chỉ là mong muốn bà ấy hiểu được là sau này khi ông chết đi thì bày ấy thay ông làm chủ nhà, quán xuyên và quyết định các việc. Đến nay bà B đã đi thuê nhà ở riêng được 8 tháng. Ngày bà B chuyển ra ở trọ, bà ấy có gọi một số người bên họ nhà bà ấy và một số người bên họ nhà ông chứng kiến trong khi đó ông và mẹ ông lại không hay biết gì nên mẹ ông tức giận tát bà B nhưng ông kịp can ngăn lại. Ông mong muốn vợ chồng đoàn tụ để tiếp tục chăm lo cho các con nên không đồng ý ly hôn. Nếu bà B cương quyết ly hôn thì ông có nguyện vọng được nuôi hai con nhỏ là Nguyễn Thị Ngọc Mai và Nguyễn Việt Cường, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Hiện ông làm tự do, thu nhập B quân 500.000đ – 600.000đ/ngày nên đủ khả năng nuôi các con.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Ông xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Bà B vẫn đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà đối với ông K. Bà vẫn mong muốn được nuôi ba con chung chưa thành niên và không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Công nợ chung không có.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Về việc đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà B. Con chung Nguyễn Thị Thu Trang đã thành niên nên không xem xét. Giao bà B trực tiếp nuôi dưỡng ba con chung chưa thành niên: Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Mai và Nguyễn Việt Cường theo nguyện vọng của các cháu. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên không xem xét. Công nợ chung không có nên không xem xét. Bà B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị B khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Việt K có đăng ký hộ khẩu thường trú tại đội 6, thôn Quảng Yên, xã YS, huyện Q, thành phố H (nay là: Đội 6, thôn Quảng Yên, xã Q, thành phố H) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân kể từ ngày 01/7/2025.

Ông Nguyễn Việt K vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa mà không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Việt K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 16/9/2005 tại Ủy ban nhân dân xã YS, huyện Q, tỉnh Hà Tây (nay là xã Q, Thành phố H). Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của bà B và ông K, biên bản xác minh với mẹ ông K cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà xuất phát từ việc ông K không chăm chỉ làm ăn để đỡ đần vợ về kinh tế, cũng không cùng vợ chăm lo các con, vun vén cuộc sống gia đình. Mặt khác, ông K còn hay ghen nên luôn kiểm soát vợ một cách cứng nhắc, thường xuyên uống rượu say rồi chửi vợ. Những điều đó đã vi phạm vào Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình”*. Những mâu thuẫn này khiến cho bà B thấy áp lực và mệt mỏi khi chung sống với chồng nên đã đi thuê nhà ở riêng và cương quyết không đoàn tụ vì trong suốt thời gian vợ chồng sống ly thân, ông K không hề thay đổi bản thân, không thay đổi cách sống. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử thấy hôn nhân giữa bà B và ông K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là cần thiết. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B đối với ông K.

- *Về con chung:* Bà B và ông K có bốn con chung Nguyễn Thị Thu Trang sinh ngày 05/02/2006, Nguyễn Thị Thu Hiền sinh ngày 18/9/2008, Nguyễn Thị Ngọc Mai sinh ngày 09/02/2014 và Nguyễn Việt Cường sinh ngày 30/10/2017. Hiện con Nguyễn Thị Thu Trang đã trưởng thành, hai bên đương sự đều xác nhận chị Trang đang đi du học nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với ba người con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Mai và Nguyễn Việt Cường, bà B có nguyện vọng được nuôi cả ba con; Ông K có nguyện vọng được nuôi hai con chung Nguyễn Thị Ngọc Mai và Nguyễn Việt Cường.

Xét hiện nay cả ông K và bà B đều là lao động tự do. Từ khi bà B đi thuê nhà ở riêng, cả ba con chung chưa thành niên đều đi theo mẹ. Các cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở cùng với mẹ. Cụ Nguyễn Thị Nhâm – mẹ ông K cũng xác nhận bà B là người chịu khó làm ăn và chăm sóc con cái, vun vén cho gia đình. Vì thế, Hội đồng xét xử thấy nếu giao cả ba con chung Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Mai và Nguyễn Việt Cường cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sẽ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu. Bà B không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông K đến khi các con chung thành niên hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Ông K có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung :* Bà B và ông K đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về công nợ chung*: Bà B và ông K xác định vợ chồng hiện không có công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về án phí*: Bà B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân kể từ ngày 01/7/2025.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị B đối với ông Nguyễn Việt K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Việt K.

2. Về con chung: Con chung Nguyễn Thị Thu Trang đã thành niên, phát triển B thường về mọi mặt nên không xem xét giải quyết.

Giao bà Nguyễn Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả ba con chung Nguyễn Thị Thu Hiền sinh ngày 18/9/2008, Nguyễn Thị Ngọc Mai sinh ngày 09/02/2014 và Nguyễn Việt Cường sinh ngày 30/10/2017 cho đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Ông Nguyễn Việt K có quyền và nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Nguyễn Việt K đến khi các con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

4. Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010392 ngày 06/10/2025 của của Thi hành án dân sự thành phố H.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Việt K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 10 – H;
- THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- UBND xã Q, H (số đăng kí kết hôn 46/2005);
- Lưu: hồ sơ vụ án; VPTA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đào Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố H); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau

thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định

đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lễ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

